

Thứ sáu, ngày 4 tháng 12 năm 2020

Vietnam Daily Review

Áp lực bán tăng mạnh tại vùng 1,025 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/12/2020		•	
Tuần 7/12-11/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex có một phiên duy trì sắc xanh trong hầu hết thời gian giao dịch. Mặc dù vậy, áp lực bán gia tăng mạnh tại vùng kháng cự 1,025 điểm khiến đà tăng bị thu hẹp khiến chỉ số VNIndex tăng thêm 1.69 điểm lúc đóng cửa. Dòng tiền đầu tư giảm sút khi chỉ có 09/19 nhóm ngành tăng điểm, trong đó hai nhóm ngành Hóa chất và Thực phẩm & đồ uống có mức tăng mạnh. Trong khi đó, khối ngoại chuyển sang bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực đồng thời thanh khoản gia tăng so với phiên trước cho thấy áp lực chốt lời hiện đang lớn dần. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ thử thách lại ngưỡng 1,025 điểm trong những phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: VN30F2012 và VN30F2101 đều giảm, trái lại, VN30F2103 và VN30F2106 đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 960 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 04/12/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bắt động sản Khu công nghiệp_1.5%

Phân tích kỹ thuật: CTG_Giữ đà tăng

Điểm nhấn

- VN-Index **+1.69 điểm**, đóng cửa **1021.49 điểm**. HNX-Index **+0.49 điểm**, đóng cửa **152.48 điểm**.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.45)**, **SAB (+1.25)**, **CTG (+0.93)**, **MSN (+0.85)**, **GAS (+0.53)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.47)**; **VPB (-0.34)**; **VNM (-0.29)**; **VRE (-0.26)**; **BVH (-0.21)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,035 tỷ đồng**, **8.98%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 6.50 điểm, tăng nhẹ so với phiên trước. Thị trường có **198** mã tăng, 59 mã tham chiếu và **245** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-43.34 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **GMD (-34.6 tỷ)**, **LCG (-34.2 tỷ)** và **PAN (-33.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.63 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1021.49**
Giá trị: 10035.47 tỷ **1.69 (0.17%)**
Khối ngoại (ròng): -43.34 tỷ

HNX-INDEX **152.48**
Giá trị: 771.04 tỷ **0.49 (0.32%)**
Khối ngoại (ròng): 8.63 tỷ

UPCOM-INDEX **68.61**
Giá trị: 1218.53 tỷ **-0.41 (-0.59%)**
Khối ngoại (ròng): -8.88 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	46.5	1.84%
Giá vàng	1,842	0.07%
Tỷ giá USD/VND	23,131	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	28,122	0.35%
Tỷ giá JPY/VND	22,250	-0.08%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	36.80%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-2.52%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MBB	33.4	GMD	-34.6
VPB	30.1	LCG	-34.2
VHM	29.3	PAN	-33.5
FUEFVN[19.1	VNM	-26.9
MSN	18.3	VCB	-26.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Bất động sản Khu công nghiệp_1.5%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	3/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Bất động sản Khu công nghiệp	1.5%	3.7%	4.3%	23.6%	48.8%	49.9%	27.7%
Dầu khí	1.3%	1.1%	3.1%	9.4%	23.0%	-5.9%	36.9%
Cổ phiếu ngành Dược	0.3%	1.3%	2.3%	7.9%	23.3%	12.9%	20.3%
Hàng tiêu dùng	0.2%	0.0%	0.4%	20.1%	42.0%	30.3%	27.9%
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.1%	3.4%	3.1%	15.9%	33.6%	18.2%	23.9%
Xây dựng	0.1%	1.4%	0.2%	16.7%	43.1%	32.3%	29.1%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.1%	1.1%	2.2%	14.4%	25.0%	8.2%	23.9%
Đầu tư công	0.0%	0.7%	2.0%	17.5%	46.8%	38.4%	24.3%
Ngân Hàng	-0.1%	3.3%	3.9%	19.7%	44.8%	32.2%	31.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.1%	1.1%	1.6%	18.1%	38.0%	22.6%	26.0%
Chiến tranh thương mại	-0.1%	3.6%	4.2%	23.7%	52.1%	31.5%	29.5%
Lãi suất giảm	-0.1%	2.2%	2.5%	25.0%	54.1%	49.3%	31.1%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.1%	1.7%	1.2%	17.5%	38.4%	17.0%	28.4%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	0.1%	0.2%	10.3%	27.3%	11.6%	26.3%
Nước & Năng lượng	-0.2%	2.4%	1.2%	9.8%	27.4%	14.6%	24.4%
Corona Avengers	-0.3%	0.8%	2.0%	18.5%	38.3%	33.3%	32.4%
FTSE Việt Nam	-0.3%	0.4%	1.6%	11.0%	21.3%	8.2%	24.0%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.4%	0.6%	1.3%	18.8%	37.3%	10.2%	30.4%
VN Diamond	-0.4%	1.2%	0.8%	13.0%	30.1%	7.0%	29.4%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-0.5%	2.7%	2.5%	13.9%	29.7%	15.4%	30.0%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.6%	2.0%	1.5%	8.8%	29.5%	32.4%	20.4%
VN FinSelect	-0.7%	2.4%	1.9%	13.3%	28.3%	14.4%	28.5%
Stay-at-home	-1.0%	-0.7%	-0.5%	14.8%	38.8%	45.2%	31.8%
EVFTA	-1.1%	1.4%	2.0%	17.1%	18.3%	18.3%	18.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-1.2%	0.8%	1.7%	19.6%	40.7%	32.1%	29.2%
Vật liệu Xây dựng	-1.2%	-1.6%	-2.4%	25.3%	50.3%	46.8%	27.8%

Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	0.4%	0.7%	2.3%	23.3%	41.4%	14.1%	29.6%
S11	-0.3%	0.2%	0.8%	18.4%	39.0%	38.0%	24.7%
M31	-0.3%	-1.2%	-1.4%	19.9%	42.4%	23.6%	29.1%
L11	-0.4%	0.9%	0.9%	9.3%	26.2%	12.0%	23.2%
L22	-0.5%	0.3%	0.2%	13.5%	35.6%	15.1%	26.5%
M12	-0.5%	0.0%	0.5%	14.4%	28.1%	14.2%	24.4%
M22	-0.8%	0.3%	0.5%	14.7%	30.5%	23.6%	24.7%
S21	-0.8%	0.4%	0.8%	16.9%	41.5%	22.2%	26.5%
S32	-1.0%	-1.5%	-1.8%	23.6%	44.1%	16.8%	32.2%

Khẩu vị Rủi ro	0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	0.1%	0.5%	1.4%	15.0%	33.0%	15.4%	27.3%
MID1	-0.2%	-0.3%	-0.2%	14.4%	37.4%	32.6%	24.4%
LOW1	-0.4%	1.2%	1.2%	11.5%	24.3%	11.5%	24.3%

INDEX							
VNINDEX	0.2%	1.1%	1.8%	12.8%	23.8%	6.3%	23.3%
VN30INDEX	-0.1%	1.4%	1.9%	14.7%	27.7%	12.0%	24.5%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	3	23	15	11	13	13
Mục tiêu	9	1	8	0	9	1	8
Rủi ro	3	0	3	1	2	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	46.52	1.93%	2.20%	22.50%	-14.33%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	49.66	1.95%	2.90%	19.30%	-16.93%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	128.30	1.69%	1.30%	20.00%	-15.90%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1841.63	0.03%	3.00%	-3.20%	24.82%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.01	-0.22%	6.40%	0.50%	41.11%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1165.50	-0.24%	-2.20%	9.50%	24.25%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	583.00	-0.26%	-3.80%	-4.40%	5.33%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.45	0.00%	0.80%	-23.60%	-11.05%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	244.32	-4.59%	3.40%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.71	0.75%	-0.40%	-1.70%	6.59%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	120.05	0.80%	2.50%	14.00%	-8.43%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7674.50	0.02%	3.70%	12.60%	30.34%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	591.95	-0.56%	-0.90%	5.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	647.07	-0.03%	3.10%	10.90%			
Nhôm	USD/ton	2028.00	-1.31%	2.60%	6.40%	16.08%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	144.44	1.35%	5.40%	21.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	74.30	3.99%	6.20%	21.00%	-0.87%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 46 US cent hay 1% lên 48.71 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 36 US cent hay 0.8% lên 45.64 USD/thùng.
- Tổ chức OPEC+ sẽ cắt giảm sản lượng 7.2 triệu thùng/ngày hay 7% nhu cầu toàn cầu từ tháng 1/2021, so với mức hiện nay 7.7 triệu thùng/ngày. OPEC+ được dự kiến kéo dài cắt giảm sản lượng hiện nay ít nhất tới hết tháng 3/2021 sau khi lùi lại kế hoạch tăng sản lượng 2 triệu thùng/ngày trước đó.
- Hy vọng việc nhanh chóng phê duyệt vaccine phòng Covid-19 đã thúc đẩy giá dầu tăng vào cuối tháng 11 – dầu brent tăng 27% trong tháng 11 – một vài nhà sản xuất dầu mỏ OPEC+ bắt đầu hỏi về sự cần thiết của việc kiểm soát chặt chẽ chính sách dầu mỏ như đã được Saudi Arabia lãnh đạo OPEC ủng hộ.
- Phó thủ tướng Nga Alexaner Novak cho biết hiện nay OPEC+ sẽ họp hàng tháng để quyết định các chính sách sản lượng sau tháng 1/2021 với mức tăng hàng tháng không vượt quá 500,000 thùng/ngày.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,838.83 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 0.6% lên 1,841.1 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 1.7% lên 937 CNY (142.86 USD)/tấn. Hợp đồng cùng kỳ hạn tại Singapore tăng 1.1% lên 132.5 USD/tấn.
- Công ty Vale của Brazil đã giảm sản lượng năm 2020 xuống 300 triệu tới 305 triệu tấn, so với mục tiêu trước đó ít nhất là 310 triệu tấn.
- Nhu cầu quặng sắt của Trung Quốc vọt lên trong nửa cuối năm 2020 do nền kinh tế lớn thứ hai thế giới trở thành quốc gia đầu tiên phục hồi hoàn toàn sau đại dịch Covid-19. Nhu cầu đang tăng và nguồn cung yếu hơn dẫn tới thị trường quặng sắt ở nước ngoài hạn hẹp.
- Giá thép cây kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 1.2% trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.2%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 5/2021 trên sàn Osaka tăng 8.3 JPY hay 3.2% lên 266 JPY (2.6 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 75 CNY lên 15,625 CNY (2,382 USD)/tấn.
- Giá cao su giao ngay mạnh hơn tại Thái Lan phản ánh sản lượng giảm và nhu cầu mạnh từ Trung Quốc.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.11 US cent hay 0.76% lên 14.71 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 2.5 USD hay 0.63% lên 403.6 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.95 US cent hay 0.8% lên 1,2005 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 7 USD hay 0.5% lên 1,371 USD/tấn.

	4/12	% 4/12	3/12	% 3/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1021.49	0.17%	1019.80	0.54%	1.12%	8.70%
S&P 500			3666.72	-0.06%	1.02%	10.77%
HĐTL S&P500	3679.25	0.40%	3664.50	-0.07%	1.18%	9.45%
Shang- hai	3444.58	0.07%	3442.14	-0.21%	1.06%	5.10%
Euro Stoxx	3533.59	0.47%	3517.10	-0.12%	0.16%	11.78%

Phân tích kỹ thuật

CTG_Giữ đà tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: CTG vẫn đang ở trong trạng thái tăng giá ngắn hạn sau khi điều chỉnh vào nửa cuối tháng 10. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 hiện vẫn đang ở trên đường EMA26, đồng thời MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu cổ phiếu có thể duy trì xu hướng tăng ngắn hạn trong thời gian tới. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CTG nằm tại khu vực xung quanh giá 32.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 40.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 30.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

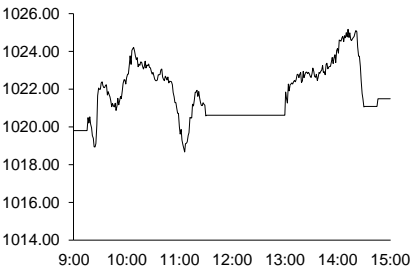
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	-5.56%
Truyền thông	-1.80%
Bảo hiểm	-1.43%
Ngân hàng	-0.78%
Ô tô và phụ tùng	-0.71%
Bán lẻ	-0.69%
Dịch vụ tài chính	-0.39%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.26%
Du lịch và Giải trí	-0.04%
Xây dựng và Vật liệu	-0.01%
Bất động sản	0.06%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.09%
Công nghệ Thông tin	0.10%
Tài nguyên Cơ bản	0.18%
Dầu khí	0.48%
Y tế	0.81%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.89%
Thực phẩm và đồ uống	1.37%
Hóa chất	4.06%

Hình 1

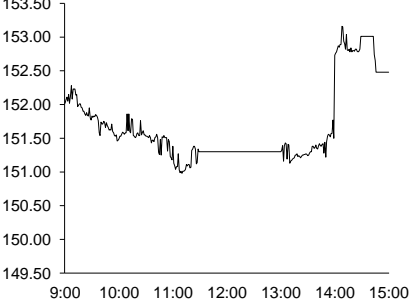
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

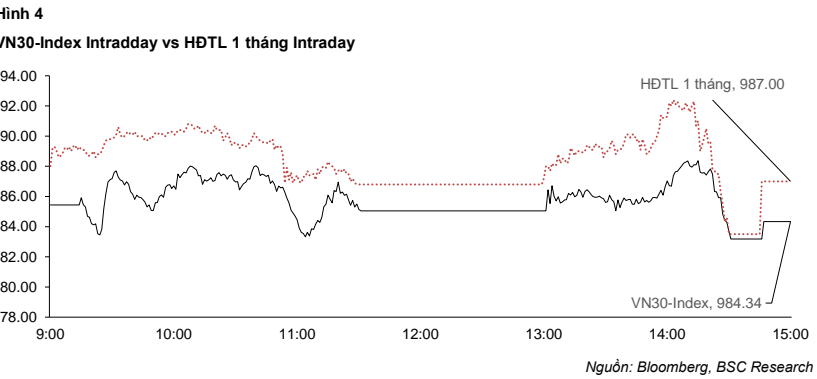
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	8.6	1	1.18%	Có thể tiếp tục mua
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	11.65	2	0.87%	Có thể tiếp tục mua
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	7.6	4	2.15%	Có thể tiếp tục mua
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	11.55	7	12.68%	Có thể tiếp tục mua
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	16.8	8	1.82%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	28	15	0.36%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGT	9.3	11.2	8.5	9.7	16	4.30%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.6	17	4.11%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	91.1	21	4.83%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	14.8	25	11.28%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.25	32	3.06%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	113.9	35	8.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	43.5	37	10.21%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	27.8	43	13.01%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.7	49	4.70%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	109	66	-0.18%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.2	81	2.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	23.9	99	-5.91%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	FS	21	12.70%
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	FS	21	8.74%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/29/2020	IMP	49	58	46	FS	27	12.04%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	16	2	5.38%	-3.04%	4.44%	31
Cổ phiếu đã chốt	72	36	12.20%	-7.46%	5.64%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	987.00	-0.10%	2.66	11.8%	96,277	12/17/2020	13
VN30F2101	985.00	-0.01%	0.66	105.6%	364	1/21/2021	48
VN30F2103	981.30	0.01%	-3.04	-9.7%	28	3/18/2021	104
VN30F2106	979.30	0.10%	-5.04	37.5%	44	6/17/2021	195

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 5.39 điểm lên 985.32 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VPB, STB, VNM và POW tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 có sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch. VN30 có thể hướng tới khu vực quanh 990 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Tất cả các hợp đồng đều giảm về khối lượng giao dịch. Chỉ có VN30F2103 giảm về vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 990 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CCTD2001	12/16/2020	12	10:1	5,190	49.89%	1,540	260	0.00%	0	928.57	92,654	77,835	61,800
CDPM2002	12/16/2020	12	1:1	77,740	39.74%	1,700	3,740	4.76%	2,042	1.83	15,585	14,022	17,250
CFPT2008	1/14/2021	41	5:1	65,070	28.34%	1,500	1,920	1.05%	1,613	1.19	54,339	46,996	55,700
CFPT2009	12/18/2020	14	3:1	10,110	28.34%	2,480	2,930	-1.01%	2,995	0.98	54,240	46,800	55,700
CFPT2010	3/30/2021	116	1:1	15,120	28.34%	7,900	7,240	0.56%	6,100	1.19	59,900	52,000	55,700
CFPT2011	4/1/2021	118	5:1	406,400	28.34%	1,700	2,070	-1.90%	1,819	1.14	56,500	48,000	55,700
CFPT2012	5/4/2021	151	5:1	203,100	28.34%	1,500	1,830	-0.54%	1,467	1.25	58,500	51,000	55,700
CFPT2013	4/7/2021	124	2:1	5,000	28.34%	3,800	4,380	0.00%	3,127	1.40	59,600	52,000	55,700
CFPT2014	4/9/2021	126	2:1	10	28.34%	2,000	3,300	3.77%	2,248	1.47	59,000	55,000	55,700
CFPT2015	3/22/2021	108	5:1	84,190	28.34%	2,070	1,860	2.20%	1,476	1.26	60,350	50,000	55,700
CFPT2016	6/22/2021	200	5:1	97,820	28.34%	2,580	2,300	-2.54%	1,742	1.32	62,900	50,000	55,700
CHDB2003	12/16/2020	12	2:1	128,770	36.79%	2,700	1,860	-19.13%	-		28,864	24,710	21,700
CHDB2007	4/27/2021	144	4:1	327,660	36.79%	1,300	2,000	-0.50%	96	20.91	26,363	21,363	21,700
CHDB2008	5/4/2021	151	4:1	49,060	36.79%	1,000	1,500	0.00%	210	7.13	29,888	25,888	21,700
CHPG2002	12/16/2020	12	2:1	83,800	34.96%	1,700	7,610	2.42%	3,499	2.17	27,324	24,542	36,950
CHPG2010	4/5/2021	122	3:1	594,130	34.96%	1,800	3,400	2.10%	1,377	2.47	32,969	27,079	36,950
CHPG2012	1/18/2021	45	1:1	29,430	34.96%	6,100	19,260	3.55%	10,608	1.82	26,670	21,680	36,950
CHPG2014	4/19/2021	136	1:1	63,450	34.96%	7,200	19,650	1.24%	11,054	1.78	27,570	21,680	36,950
CHPG2015	3/1/2021	87	1:1	29,250	34.96%	6,700	19,500	2.42%	10,792	1.81	27,161	21,680	36,950
Tổng				2,275,300	33.15%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 3/12/2020, chứng quyền và chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về trạng thái. Giá trị giao dịch giảm so với phiên hôm trước.
- Về giá, CVJC2001 và CMWG2014 tăng mạnh nhất lần lượt là 66.7% và 52.3%, ở chiều hướng ngược lại, CVHM2001 và CSBT2001 giảm mạnh nhất lần lượt là 47.1% và 28.9%. Thanh khoản thị trường giảm 11.47%. CHPG2022 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.39% thị trường.
- Có 8/125 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CMSN2010 và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CHPG2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.9	-0.7%	1.2	2,241	3.8	8,517	13.4	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	78.5	1.3%	1.2	768	3.1	4,592	17.1	3.6	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	55.4	-1.8%	1.5	1,788	1.3	1,731	32.0	2.0	28.5%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	31.0	-1.0%	0.3	301	0.0	2,729	11.4	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.8	0.0%	0.8	15,559	3.7	2,660	39.8	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	28.0	-1.4%	1.1	2,766	4.7	1,001	28.0	2.2	30.9%	8.1%
VHM	Bất động sản	84.9	0.0%	1.2	12,143	8.1	6,895	12.3	3.7	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	14.9	3.1%	1.4	335	7.1	(151)		1.2	35.9%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	20.1	-0.7%	1.3	524	5.6	1,834	10.9	1.3	48.7%	11.5%
VCI	Chứng khoán	43.7	-1.2%	1.0	314	1.6	3,770	11.6	1.8	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.6	-1.4%	1.6	326	2.7	1,705	14.4	1.7	48.2%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.7	0.2%	0.8	1,898	3.3	4,236	13.1	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	56.9	1.2%	0.4	677	0.1	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	85.5	1.2%	1.5	7,115	5.6	4,752	18.0	3.5	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.8	0.4%	1.5	2,692	2.0	681	74.5	3.0	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	15.4	0.0%	1.5	320	4.0	1,621	9.5	0.6	10.5%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.6	2.7%	0.8	1,025	2.6	898	8.5	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.7	2.6%	0.5	601	0.1	5,405	19.6	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.3	-0.3%	0.4	294	1.8	2,011	8.6	0.8	12.9%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.3	0.0%	0.5	283	2.3	872	14.1	1.0	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	91.1	-2.6%	1.1	14,690	3.5	4,630	19.7	3.6	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	41.7	0.1%	1.3	7,283	4.7	2,126	19.6	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.7	2.7%	1.2	5,617	28.5	2,948	11.8	1.6	29.0%	14.0%
VPB	Ngân hàng	27.8	-1.8%	1.2	2,946	9.4	4,111	6.8	1.4	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	21.0	-0.2%	1.1	2,526	16.8	2,995	7.0	1.3	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.0%	#N/A	2,566	10.9	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	61.8	-0.5%	0.9	220	0.8	6,186	10.0	2.1	82.2%	20.7%
NTP	Nhựa	36.1	2.8%	0.4	185	0.4	3,820	9.5	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	17.4	0.0%	0.4	832	0.4	356	48.9	1.4	1.5%	2.9%
HPG	Thép	37.0	0.3%	1.2	5,323	28.6	3,241	11.4	2.2	33.1%	21.3%
HSG	Thép	18.4	-0.8%	1.5	355	15.1	2,591	7.1	1.2	11.7%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	109.0	-0.5%	0.8	9,903	7.5	4,784	22.8	7.8	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	202.0	3.6%	0.8	5,632	1.4	6,312	32.0	6.5	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	86.0	3.1%	1.0	4,392	7.4	2,067	41.6	4.9	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	19.2	1.3%	1.0	490	3.8	702	27.3	1.6	6.3%	5.5%
ACV	Vận tải	73.2	2.5%	0.8	6,929	1.9	3,450	21.2	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	118.5	-0.3%	1.1	2,699	2.6	(1,528)		4.4	18.5%	-5.6%
HVN	Vận tải	26.4	1.0%	1.7	1,628	0.6	(7,345)		5.5	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	28.8	-2.4%	0.9	372	5.0	1,179	24.4	1.5	48.2%	5.8%
PVT	Vận tải	12.9	0.8%	1.2	181	1.3	1,709	7.5	0.9	16.8%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	78.6	0.1%	1.1	530	0.9	8,260	9.5	3.3	3.0%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	27.8	-0.7%	0.7	542	0.2	1,411	19.7	2.0	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.9	0.3%	0.9	263	0.6	1,762	9.0	1.1	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	61.8	-1.3%	1.0	205	1.4	7,504	8.2	0.6	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	18.2	1.7%	0.3	189	5.1	114	159.5	0.8	28.8%	0.5%
REE	Điện	47.0	-0.4%	-1.4	634	0.7	4,599	10.2	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	21.3	-1.6%	-0.4	177	0.4	2,241	9.5	1.0	13.9%	11.8%
POW	Điện	11.6	1.3%	0.6	1,176	7.7	679	17.0	1.0	9.1%	5.8%
NT2	Điện	23.8	1.5%	0.6	298	1.2	2,103	11.3	1.7	19.2%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	16.2	-0.3%	0.8	331	1.9	879	18.4	0.8	18.3%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	41.3	-1%	1.0	1,859	0.1			2.8	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	20.05	6.93	1.45	6.21MLN
SAB	202.00	3.59	1.25	159810
CTG	34.70	2.66	0.93	18.96MLN
MSN	86.00	3.12	0.85	1.98MLN
GAS	85.50	1.18	0.53	1.50MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.47	860900	1.11MLN
VPB	0.00	-0.34	7.68MLN	607060
VNM	0.00	-0.29	1.57MLN	373600
VRE	0.00	-0.26	3.86MLN	192700
BVH	0.00	-0.21	545990	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TPC	8.41	7.00	0.00	5050.00
TDH	8.29	6.97	0.02	10.13MLN
HU1	8.00	6.95	0.00	40850
GVR	20.05	6.93	1.45	6.21MLN
MCP	27.80	6.92	0.01	1510

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAT	33.90	-7.00	-0.03	9250
TCO	10.65	-6.99	0.00	2000
DTL	6.01	-6.97	-0.01	10.00
CVT	41.55	-6.94	-0.03	824250
POM	13.65	-6.83	-0.08	360950

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	7.80	6.85	0.12	6.02MLN
HHC	93.00	7.02	0.09	1400.00
NVB	8.50	1.19	0.06	4.14MLN
NTP	36.10	2.85	0.06	244700.00
SHN	7.80	2.63	0.04	200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.00	-1.73	-0.66	7.67MLN
OCH	9.00	-10.00	-0.14	600
VCS	78.60	-2.36	-0.10	251700
IDC	33.00	-2.08	-0.07	1.12MLN
VCG	41.50	-0.48	-0.06	144500

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

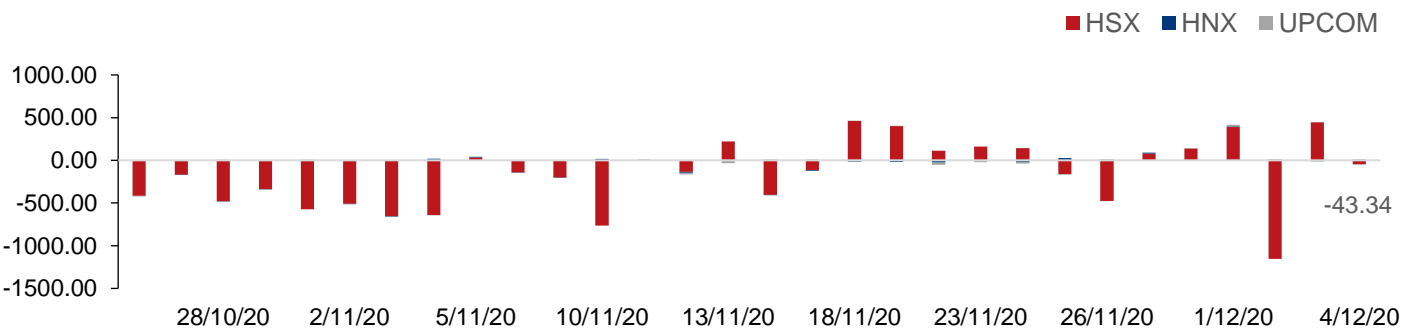
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TJC	11.00	10.0	0.01	13400
SHE	18.90	9.9	0.01	1500
AMC	18.00	9.8	0.00	100
NSH	4.50	9.8	0.01	108600
VSA	15.90	9.7	0.01	700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FID	0.90	-10.00	0.00	47300
OCH	9.00	-10.00	-0.14	600
PSE	7.20	-10.00	0.00	200
LBE	34.00	-9.81	0.00	3100
TPH	11.20	-9.68	0.00	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.8	1,412	9.1	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.2	3,450	21.2	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.7	4,752	6.0	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.7	2,948	11.8	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	42.2	13,673	3.1	1.1	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.7	5,316	9.2	1.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	74.2	5,241	14.2	3.0	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.7	5,405	19.6	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.3	2,011	8.6	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	21.2	1,918	11.1	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	14.9	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.7	4,236	13.1	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	28.8	1,179	24.4	1.5	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	31.3	6,870	4.6	1.6	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	37.0	3,241	11.4	2.2	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	18.4	2,591	7.1	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	16.2	879	18.4	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	27.0	2,066	13.0	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	27.0	2,066	13.0	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	11.7			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.5	2,528	11.3	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	86.0	2,067	41.6	4.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	113.9	8,517	13.4	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.5	2,627	11.2	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	256.8	9,855	26.1	10.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	65.3	3,674	17.8	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.8	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	78.5	4,592	17.1	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	13.5	0	23.1	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	12.9	1,709	7.5	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	36.0	4,313	8.3	1.7	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	202.0	6,312	32.0	6.5	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	19.2	702	27.3	1.6	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	29.6	1,816	16.3	2.4	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	24.8	3,258	7.6	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	91.1	4,630	19.7	3.6	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	50.2	5,479	9.2	2.5	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.7	885	11.0	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	44.0	5,130	8.6	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	109.0	4,784	22.8	7.8	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	27.8	4,111	6.8	1.4	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	28.0	1,001	28.0	2.2	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	110.0	4,105	26.8	9.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	<p>Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500</p> <p>Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.</p> <p>Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000</p>
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	<p>Dự báo KQKD:</p> <p>2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.</p> <p>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.</p> <p>Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150</p>
Express DXG 2020Q4	8/10/20	<p>Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần</p>

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639